

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 15 – LÂM ĐỒNG,
TỈNH LÂM ĐỒNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **63** /2025/HS-ST

Ngày: 20 - 11 - 2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 – LÂM ĐỒNG, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đình Phú.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lữ Duy Minh;

Bà Phan Thị Bích .

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Ngọc Trà My – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân C – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 45/2025/TLST-HS, ngày 08 tháng 10 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 617/2025/QĐXXST-HS, ngày 28 tháng 10 năm 2025, đối với bị cáo:

Nguyễn Văn M, sinh ngày: 24/12/1996, tại tỉnh Bình Thuận (nay là tỉnh Lâm Đồng); nơi thường trú: Tổ H, khu phố C, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận (nay là thôn C, xã H, tỉnh Lâm Đồng); nơi ở hiện nay: Tổ H, khu phố C, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận (nay là thôn C, xã H, tỉnh Lâm Đồng); căn cước công dân số: 060096014363; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 07/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn L và bà Lê Thị Thu T; có vợ là bà Võ Thị Minh T1 và 01 người con; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú.

- *Bị hại*: Công ty Cổ phần D, mã số doanh nghiệp: 0311907295, địa chỉ: Số D đường X, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lương Duy H, sinh ngày: 11/12/1988, căn cước công dân số: 066088000304, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Cao Thị Thanh T2, sinh ngày: 13/11/2001, Quản lý khu vực của Công ty Cổ phần D.

- *Người làm chứng*:

1. Ông Nguyễn Đức H1, sinh ngày: 08/7/1992, căn cước công dân số: 058092000492, địa chỉ: Số A đường Đ, phường H, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bà Đặng Thị Diễm N, sinh ngày: 14/6/1991, căn cước công dân số: 087191003086, địa chỉ: Thôn B, xã H, tỉnh Lâm Đồng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại Cáo trạng số 41/CT-VKSKV15, ngày 24/9/2025, của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng xác định: Ngày 27/7/2023, Công ty Cổ phần D (sau đây gọi là Công ty) ký kết hợp đồng dịch vụ với Nguyễn Văn M, với thời hạn từ ngày 27/7/2023 đến ngày 30/9/2024. M được Công ty phân công nhiệm vụ là nhân viên phát triển thị trường, làm việc tại Bưu cục 46 H, phụ trách địa bàn thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận (cũ). Công việc cụ thể là khoảng 07 giờ hàng ngày, M đến Bưu cục 46 H lựa ra các đơn hàng có địa chỉ khách hàng ở địa bàn xã T rồi đưa cho nhân viên xử lý của Bưu cục quét mã từng đơn hàng và chuyển mã này vào tài khoản trên ứng dụng “Giao hàng nhanh” của Công ty. Sau khi nhân viên xử lý đã quét mã xong, M sẽ lấy các đơn hàng đó giao cho khách hàng. Khi giao hàng và thu tiền của khách hàng thành công, theo từng mã đơn hàng M sẽ cập nhật trạng thái đơn hàng thông qua tài khoản của M trên ứng dụng Giao hàng nhanh là "Giao hàng thành công". Đối với đơn hàng không giao được cho khách thì M cập nhật trạng thái đơn hàng là "Giao thất bại". Ngoài ra, có những "lệnh" nhận đơn hàng của khách thì nhân viên xử lý của Bưu cục sẽ chuyển "mã lệnh" và thông tin khách hàng qua tài khoản của M, M nhận được thông tin sẽ đến gặp khách hàng để nhận hàng và thu tiền phí, sau đó sẽ

bàn giao lại cho nhân viên xử lý của Bru cục để vận chuyển cho khách. Đến cuối ca làm việc khoảng trước 18 giờ cùng ngày, dựa trên số liệu đơn hàng giao thành công, số liệu đơn hàng giao thất bại, số liệu đơn hàng nhận về, M và nhân viên xử lý của Bru cục sẽ đối chiếu số liệu dựa trên thông tin tài khoản ứng dụng của Công ty. Trên cơ sở đó, M sẽ bàn giao lại các đơn hàng đã giao thất bại, đơn hàng đã nhận hàng của khách hàng cho nhân viên xử lý của Bru cục, đối với đơn hàng giao và thu tiền thành công thì M sẽ bàn giao lại toàn bộ số tiền đã thu cho nhân viên xử lý của Bru cục theo đúng số liệu thể hiện trên tài khoản và số liệu đối chiếu với nhân viên xử lý. Trách nhiệm của M là phải giữ nguyên vẹn hàng hóa được giao, giao hàng đúng cho khách hàng, thu tiền của khách hàng và phải nộp đầy đủ toàn bộ số tiền đã thu được của khách hàng cho nhân viên xử lý của Bru cục để nộp về Công ty.

Ngày 21/4/2024, theo lịch trình làm việc, Nguyễn Văn M đến Bru cục 46 Hùng Vương nhận từ nhân viên xử lý của Bru cục là bà Đặng Thị Diễm N tổng cộng 72 đơn hàng với giá trị 54.664.734 đồng (trong đó 70 đơn hàng để giao cho khách, 02 đơn hàng lấy hàng của khách đem về cho Bru cục để vận chuyển đi), bà N đã cập nhật đầy đủ thông tin mã 72 đơn hàng nêu trên lên tài khoản của M và M đã nhận đủ số hàng hóa để đi giao cho khách. Trong 70 đơn hàng giao cho khách thì M giao thành công 38 đơn hàng và thu tổng số tiền 45.961.284 đồng, 03 đơn hàng M giao cho khách nhưng khách trả lại hàng nên M thu tiền phí vận chuyển của 03 khách hàng này với tổng số tiền là 90.000 đồng (30.000 đồng cho 01 đơn hàng), còn lại 29 đơn hàng M giao thất bại (tức là không có người nhận hàng). Trong 02 đơn hàng lấy của khách giao về cho Bru cục để vận chuyển đi thì M lấy hàng thành công của 01 khách hàng và thu số tiền là 29.000 đồng, 01 đơn hàng còn lại thì M không lấy hàng được.

Đến chiều tối ngày 21/4/2024, M đem hàng về giao nộp cho Bru cục 46 Hùng Vương 29 đơn hàng giao thất bại, 01 đơn hàng đã lấy hàng của khách về để giao cho Công ty vận chuyển đi và 03 đơn hàng đã giao nhưng khách trả lại hàng nên M thu tiền phí nêu trên. Đối với số tiền M thu được của khách hàng là 46.080.284 đồng (gồm 45.961.284 đồng thu của 38 khách hàng đã giao hàng thành công, 90.000 đồng phí của 03 khách trả lại hàng và 29.000 đồng là tiền thu phí vận chuyển đối với 01 đơn hàng mà M nhận hàng đem về cho Bru cục) thì M không giao nộp cho Bru cục 46 Hùng Vương theo quy định của Công ty mà chiếm đoạt tiêu xài cá nhân. Sau khi

biết sự việc, Công ty cổ phần D đã cho M nghỉ việc, và ngày 17/7/2024 gửi đơn trình báo đến Công an để yêu cầu giải quyết. Quá trình điều tra thì Nguyễn Văn M đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Tình tiết giảm nhẹ: Nguyễn Văn M thành khẩn khai báo, đã bồi thường toàn bộ số tiền chiếm đoạt nêu trên cho Công ty cổ phần D hàng nhanh nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Tình tiết tăng nặng: Không. Vật chứng thu giữ: Không. Về dân sự: Nguyễn Văn M đã bồi thường toàn bộ số tiền chiếm đoạt nêu trên cho Công ty cổ phần D, và Công ty không yêu cầu M bồi thường gì thêm.

Với các tình tiết nêu trên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng truy tố bị cáo Nguyễn Văn M ra trước Tòa án để xét xử về tội: “Tham ô tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng vẫn giữ nguyên nội dung cáo trạng, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn M phạm tội: “Tham ô tài sản”, áp dụng khoản 1 Điều 353, điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo từ 02 năm đến 03 năm tù.

Trong quá trình điều tra, truy tố bị cáo Nguyễn Văn M khai nhận hành vi phạm tội của mình, tại phiên tòa, bị cáo xác định nội dung bản cáo trạng mô tả đúng sự việc đã diễn ra, bị cáo xác định mình là nhân viên công ty, có ký hợp đồng dịch vụ và được công ty giao trách nhiệm nhận đơn hàng từ công ty đi giao cho khách hàng, nhận đơn hàng từ khách hàng để giao về công ty. Theo quy định trước 18 giờ 00 phút hàng ngày, bị cáo phải giao toàn bộ số tiền thu được cũng như đơn hàng chưa phát thành công, đơn hàng mà khách hàng gửi về cho công ty, bị cáo thống nhất với toàn bộ nội dung cáo trạng, xác định số tiền mà bị cáo chiếm đoạt đúng như cáo trạng nêu. Mục đích chiếm đoạt tài sản của công ty là để tiêu xài cá nhân, bị cáo trình bày bản thân không sử dụng ma túy, không đánh bạc.

Tại phiên tòa, đại diện bị hại là bà Cao Thị Thanh T2 xác định nội dung cáo trạng mô tả là đúng số tiền mà bị cáo chiếm đoạt, bị cáo đã bồi thường toàn bộ số tiền cho công ty, phía công ty không yêu cầu gì về trách nhiệm dân sự, không có ý kiến đối với trách nhiệm hình sự đối với bị cáo. Bà T2 xác định bị cáo là nhân viên công ty, có ký hợp đồng dịch vụ với công ty nhưng không có giao kết hợp đồng lao

động, công ty không đóng bảo hiểm xã hội, toàn bộ phương tiện, trang bị phục vụ cho công việc đều do bị cáo tự trang bị. Theo quy trình thực hiện nhiệm vụ, bị cáo nhận đơn hàng vào buổi sáng và trước 18 giờ 00 phút hàng ngày, bị cáo phải hoàn trả lại cho công ty toàn bộ số tiền thu được từ khách hàng, đơn hàng chưa phát được, đơn hàng đã thu của khách hàng gửi.

Lời nói sau cùng, bị cáo M nhận thấy toàn bộ hành vi mà bị cáo đã thực hiện là sai, bị cáo hối hận, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, cho bị cáo ở ngoài để tiếp tục nuôi con nhỏ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Tại phiên tòa vắng mặt người làm chứng là ông Nguyễn Đức H1 và bà Đặng Thị Diễm N, tuy nhiên ông H1 và bà N đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, việc vắng mặt của ông H1, bà N không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án, Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 293 Bộ luật Tố tụng hình sự, vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của bị cáo, đại diện của bị hại, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đủ căn cứ để xác định diễn biến hành vi mà bị cáo thực hiện như sau: Ngày 27/7/2023, Nguyễn Văn M và Công ty Cổ phần D giao kết hợp đồng dịch vụ số 3062521/HĐDV/EXP/2023, theo đó M đồng ý cung cấp dịch vụ theo chuyên môn và các dịch vụ khác của Công ty cho khách hàng của Công ty, và được Công ty trả phí dịch vụ trên cơ sở kết quả thực hiện dịch vụ của M. Căn cứ vào hợp đồng dịch vụ này và các phụ lục hợp đồng, quy trình làm việc, M được Công ty giao trách nhiệm phụ trách việc chuyển phát, tiếp

nhận, thu phí dịch vụ từ khách hàng có địa chỉ trên địa bàn thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận (cũ). Ngày 21/4/2024, M tiếp nhận 72 đơn hàng với tổng giá trị là 54.664.734 đồng, trong đó có 70 đơn hàng vật lý cần được chuyển phát đến khách hàng, 02 đơn hàng là lấy hàng hóa của khách hàng, giao về Bru cục để chuyển phát đến người nhận theo yêu cầu. Sau khi tiếp nhận đơn hàng, cập nhật thông tin toàn bộ đơn hàng lên ứng dụng của Công ty, M đã giao thành công 38 đơn hàng cho khách hàng và thu tổng số tiền 45.961.284 đồng, 03 đơn hàng bị khách hàng từ chối nhận nên M thu tiền phí vận chuyển của 03 khách hàng này với tổng số tiền là 90.000 đồng (30.000 đồng cho 01 đơn hàng), còn lại 29 đơn hàng M giao thất bại (tức là không có người nhận hàng). Trong 02 đơn hàng lấy hàng hóa của khách đem giao về cho Bru cục để vận chuyển đi, thì M lấy hàng thành công của 01 khách hàng và thu số tiền là 29.000 đồng, 01 đơn hàng còn lại thì M không lấy hàng được. Tuy nhiên, vào cuối ngày làm việc, M chỉ bàn giao cho công ty B đơn hàng giao thất bại, 03 đơn hàng bị khách hàng từ chối nhận, 01 đơn lấy hàng hóa để chuyển phát đi nhưng không bàn giao số tiền 45.961.284 đồng đối với 38 đơn hàng đã chuyển phát thành công, 90.000 đồng thu phí vận chuyển đối với 03 đơn hàng khách hàng từ chối nhận và 29.000 đồng thu phí dịch vụ chuyển phát đối với đơn hàng tiếp nhận, mà dùng tiền này vào mục đích cá nhân.

[4] Khoản 2 Điều 352 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 quy định: “**Người có chức vụ là người do bổ nhiệm, do bầu cử, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện một nhiệm vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi thực hiện công vụ, nhiệm vụ**”; Khoản 1 Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 quy định: “*Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng ... thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm*”, khoản 4 Điều 2 Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP, ngày 30/12/2020, của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: “*Người có chức vụ quy định tại khoản 2 Điều 352 của Bộ luật Hình sự là những người quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật Phòng, chống tham nhũng*”, điểm đ khoản 2 Điều 3 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định: “**Người có chức vụ, quyền hạn là người do bổ nhiệm, do bầu cử, do tuyển dụng, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó, bao**

gồm: Những người khác được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ và có quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó". Như vậy, M thông qua việc giao kết hợp đồng dịch vụ, được Công ty Cổ phần D giao trách nhiệm thực hiện chuyển phát hàng hóa, tiếp nhận đơn hàng, thu phí dịch vụ. Lợi dụng quyền hạn được giao, ngày 21/4/2024, M đã chiếm đoạt tài sản của Công ty Cổ phần D số tiền 46.080.284 đồng. M là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được việc chiếm đoạt tài sản của Công ty thuộc trách nhiệm của mình quản lý là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố tình thực hiện, nên đủ căn cứ để xác định hành vi của M đã cấu thành tội "Tham ô tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, với khung hình phạt là bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

[5] Trong quá trình điều tra, tuy tố, xét xử bị cáo thể hiện thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo đã chủ động bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho Công ty Cổ phần D, đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017.

[6] Tội phạm mà bị cáo đã thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, làm ảnh hưởng đến quy trình vận hành, sự ổn định và phát triển của Công ty Cổ phần D, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của Công ty. Trên cơ sở đánh giá toàn diện tính chất, mức độ nguy hiểm, diễn biến của hành vi và hậu quả của tội phạm do bị cáo M đã thực hiện, đánh giá các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo, hoàn cảnh gia đình của bị cáo là lao động chính trong gia đình, hiện đang nuôi con nhỏ là cháu Nguyễn Hoàng Đ, sinh ngày: 13/4/2020, Hội đồng xét xử nhận thấy mức hình phạt theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng tại phiên tòa là phù hợp.

[7] Bị cáo bị xử phạt tù không quá 03 năm, không có tiền án, tiền sự, có nơi cư trú rõ ràng, không cần thiết phải chấp hành hình phạt tù và việc cho bị cáo được hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự, an toàn xã hội, vẫn đảm bảo giáo dục bị cáo thành công dân tốt cho xã hội, đồng thời cảnh tỉnh và yêu cầu mọi tổ chức, cá nhân phải tuân thủ các quy tắc xử sự do Nhà nước quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật, bị cáo không thuộc trường hợp không được hưởng án treo theo quy định tại Điều 65 Bộ luật Hình sự, Điều 2,

Điều 3 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP, ngày 15/5/2018, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP, ngày 15/4/2022, Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐTP, ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, nên Hội đồng quyết định cho bị cáo được hưởng án treo. Thời gian thử thách của án treo được xác định bằng hai lần mức hình phạt tù theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP.

[8] Do Hội đồng xét xử quyết định cho bị cáo được hưởng án treo nên áp dụng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 125 Bộ luật Tố tụng hình sự, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn đang áp dụng đối với bị cáo.

[9] Về trách nhiệm dân sự, do những người tham gia tố tụng không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[10s] Do được xác định là có tội nên bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Văn M phạm tội: “Tham ô tài sản”.

+ Áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 353, điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 38, Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn M: 02 (hai) năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 04 (bốn) năm, tính từ ngày tuyên án (ngày 20/11/2025).

Giao bị cáo Nguyễn Văn M cho Ủy ban nhân dân xã H, tỉnh Lâm Đồng giám sát, giáo dục.

Trong thời gian thử thách của án treo, bị cáo Nguyễn Văn M phải thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 87 Luật Thi hành án hình sự, nếu bị cáo M vắng mặt tại nơi cư trú hoặc thay đổi nơi cư trú thì phải thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người

đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật Hình sự.

+ Áp dụng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 125 Bộ luật Tố tụng hình sự: Hủy bỏ biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú theo Lệnh Cấm đi khỏi nơi cư trú số 163/2025/HSST-LCCT, ngày 13/10/2025, của Chánh án Tòa án nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng.

+ Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Bị cáo Nguyễn Văn M phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm ngàn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

Thời hạn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Đương sự;
- VKSND KV 15 – Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Lâm Đồng;
- PHSNV CA tỉnh Lâm Đồng;
- TP phụ trách THAHS;
- UBND xã nơi bị cáo cư trú;
- Lưu: VP; HS vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phan Đình Phú